

PHỤ LỤC 1: KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, DUY TRÌ HỒ (K=1) TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHÚ DIỄN GIAI ĐOẠN NĂM 2026 - 2028

TT	Tên hồ	Vị trí	Diện tích (m2)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)		Hệ số K thực hiện	Hệ số diện tích	Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Tổng năm 2026 - 2028		
					S<5	5<S≤30			Số ngày thực hiện (từ T4 - T12/2026)	Khối lượng thực hiện (ha)		Số ngày thực hiện (từ T1 - T12/2027)	Khối lượng thực hiện (ha)		Số ngày thực hiện (từ T1 - T12/2028)	Khối lượng thực hiện (ha)		Số ngày thực hiện	Khối lượng thực hiện (ha)	
										S<5	5<S≤30		S<5	5<S≤30		S<5	5<S≤30		S<5	5<S≤30
	Phường Phú Diễn		7.726,00	0,77	0,77		1,00	1,00		212,465			281,999			282,772			777,236	
1	Hồ Phú Diễn	Đường Nguyễn Đạo An	7.726,00	0,773	0,773		1,00	1,00	275	212,465		365	281,999		366	282,772		1.006	777,236	
K=1 (thực hiện đủ công tác quản lý, duy trì hồ điều hòa)																				

Tần suất thực hiện: 1 ngày/lần.

PHỤ LỤC 02: KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, DUY TRÌ HỒ (K=0,95) TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHÚ ĐIỂN GIAI ĐOẠN NĂM 2026 - 2028

TT	Tên hồ	Vị trí	Diện tích (m2)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Hệ số K thực hiện	Hệ số diện tích	Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			TỔNG		
					S<5			Số ngày thực hiện (từ T4 - T12/2026)	Khối lượng thực hiện (ha)		Số ngày thực hiện (từ T1 - T12/2027)	Khối lượng thực hiện (ha)		Số ngày thực hiện (từ T1 - T12/2028)	Khối lượng thực hiện (ha)		Số ngày thực hiện	Khối lượng thực hiện (ha)	
									S<5	5<S≤30		S<5	5<S≤30		S<5	5<S≤30		S<5	5<S≤30
1	Ao Bia	Đường Đức Diển	7.344,00	0,734	0,734	0,95	1,00	275	191,862	0,00	365	254,653	0,00	366	255,351	0,00	1.006	701,866	0,00
2	Ao Đình Đức Diển	Ngõ 23 đường Đức Diển, TDP2	3.192,10	0,319	0,319	0,95	1,00	275	83,394	0,00	365	110,686	0,00	366	110,989	0,00	1.006	305,069	0,00
3	Ao Tròn Đức Diển	Nghách 49/23 đường Đức Diển, TDP2	439,28	0,044	0,044	0,95	1,00	275	11,476	0,00	365	15,232	0,00	366	15,274	0,00	1.006	41,982	0,00
4	Ao Dài Đức Diển	Ngách 23/72 đường Đức Diển, TDP1	604,80	0,060	0,060	0,95	1,00	275	15,800	0,00	365	20,971	0,00	366	21,029	0,00	1.006	57,801	0,00
5	Hồ Đình Quán	Số 2 phố Đình Quán, TDP5	2.364,26	0,236	0,236	0,95	1,00	275	61,655	0,00	365	81,833	0,00	366	82,057	0,00	1.006	225,545	0,00
6	Ao Đình Đình Quán	Số 2 phố Đình Quán, TDP5	1.618,97	0,162	0,162	0,95	1,00	275	42,296	0,00	365	56,138	0,00	366	56,292	0,00	1.006	154,725	0,00
7	Ao Sen (Dài)	Đổi diện 18 Nguyễn Đạo An	1.997,94	0,200	0,200	0,95	1,00	275	52,196	0,00	365	69,279	0,00	366	69,468	0,00	1.006	190,943	0,00
8	Ao Me	Đổi diện 123 Nguyễn Đạo An	444,00	0,044	0,044	0,95	1,00	275	11,600	0,00	365	15,396	0,00	366	15,438	0,00	1.006	42,433	0,00
Cộng					1,80				470,28			624,19			625,90			1.720,36	

Tần suất thực hiện: 1 ngày/lần.

PHỤ LỤC 3: BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG QUẢN LÝ DUY TRÌ BÈ THỦY SINH TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHÚ ĐIỂN GIAI ĐOẠN NĂM 2026 - 2028

TT	Tên hồ	Số lượng bè quản lý	Khối lượng quản lý theo cụm	Khối lượng quản lý tính theo m2	Tần suất thực hiện (lần/tháng)		Số lần thực hiện (lần/năm)									Khối lượng thực hiện (m2)			
							Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Tổng cộng
					Mùa khô	Mùa mưa	Tổng cộng	Mùa khô	Mùa mưa	Tổng cộng	Mùa khô	Mùa mưa	Tổng cộng						
	Phường Phú Diễn																		
1	Hồ Phú Diễn	16	2,00	76,80	2	4	6	24	30	12	24	36	12	24	36	2.304,00	2.764,80	2.764,80	7.833,60
2	Ao Bia	12	1,50	57,60	2	4	6	24	30	12	24	36	12	24	36	1.728,00	2.073,60	2.073,60	5.875,20
3	Ao Đình Đức Diễn	5	0,63	24,00	2	4	6	24	30	12	24	36	12	24	36	720,00	864,00	864,00	2.448,00
4	Ao Tròn Đức Diễn	1	0,13	4,80	2	4	6	24	30	12	24	36	12	24	36	144,00	172,80	172,80	489,60
5	Ao Dài Đức Diễn	1	0,13	4,80	2	4	6	24	30	12	24	36	12	24	36	144,00	172,80	172,80	489,60
6	Hồ Đình Quán	4	0,50	19,20	2	4	6	24	30	12	24	36	12	24	36	576,00	691,20	691,20	1.958,40
7	Ao Đình Đình Quán	3	0,38	14,40	2	4	6	24	30	12	24	36	12	24	36	432,00	518,40	518,40	1.468,80
8	Ao Sen (Dài)	3	0,38	14,40	2	4	6	24	30	12	24	36	12	24	36	432,00	518,40	518,40	1.468,80
9	Ao Me	1	0,13	4,80	2	4	6	24	30	12	24	36	12	24	36	144,00	172,80	172,80	489,60
	Tổng khối lượng	46	5,78	221												6.624,00	7.948,80	7.948,80	22.521,60

Ghi chú: 06 tháng mùa khô, 06 tháng mùa mưa

PHỤ LỤC 04: BẢNG TỔNG KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC LẮP ĐẶT, THAY THẾ, SỬA CHỮA BÈ THỦY SINH CÁC HỒ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHÚ ĐIỂN GIAI ĐOẠN NĂM 2026 - 2028

TT	Hạng mục	Khối lượng dự kiến giai đoạn năm 2026 - 2028				Ghi chú
		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Tổng	
A	Lắp đặt, thay thế bè thủy sinh bị chìm, hỏng hoàn toàn. (KT 1 bè: 1,2x4(m)) (dự kiến)	7	4	5	16	
1	Hồ Phú Diễn	7	4	5		
2	Ao Bia					
3	Ao Đình Đức Diễn					
4	Ao Tròn Đức Diễn					
5	Ao Dài Đức Diễn					
6	Hồ Đình Quán					
7	Ao Đình Đình Quán					
8	Ao Sen (Dài)					
9	Ao Me					
B	Sửa chữa bè thủy sinh bị ngấm nước, chìm, hỏng một phần trên các hồ.(KT 1 bè: 1,2x4(m)) (dự kiến)	7	9	10	26	
1	Hồ Phú Diễn		2	3		
2	Ao Bia	2	2	1		
3	Ao Đình Đức Diễn	2	2	1		
4	Ao Tròn Đức Diễn			1		
5	Ao Dài Đức Diễn			1		
6	Hồ Đình Quán	1	1	1		
7	Ao Đình Đình Quán	1	1	1		
8	Ao Sen (Dài)	1	1	1		

TT	Hạng mục	Khối lượng dự kiến giai đoạn năm 2026 - 2028				Ghi chú
9	Ao Me			1		
C	Sửa chữa bè thủy sinh bị hỏng, rách lưới trên các hồ.(KT 1 bè: 1,2x4(m) (Dự kiến)	14	9	11	34	
1	Hồ Phú Diễm	5	4	4		
2	Ao Bia	2	1			
3	Ao Đình Đức Diễm	2	1	2		
4	Ao Tròn Đức Diễm	1		1		
5	Ao Dài Đức Diễm	1		1		
6	Hồ Đình Quán	1	1	1		
7	Ao Đình Đình Quán	1	1	1		
8	Ao Sen (Dài)	1	1	1		
9	Ao Me	1	1			

PHỤ LỤC 5: Công tác thu gom, vận chuyển rác đến khu xử lý chất thải Nam Sơn giai đoạn năm 2026 - 2028

TT	Nội dung	Diện tích quản lý (ha)	Tạm tính khối lượng rác 1 ngày/m3	Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Tổng cộng giai đoạn năm 2026 - 2028		
				Ngày thực hiện	Khối lượng rác (m3)	Khối lượng rác (tấn)	Ngày thực hiện	Khối lượng rác (m3)	Khối lượng rác (tấn)	Ngày thực hiện	Khối lượng rác (m3)	Khối lượng rác (tấn)	Ngày thực hiện	Khối lượng rác (m3)	Khối lượng rác (tấn)
1	Nhật thu gom rác các hộ thuộc Phường Phú Diễn	2,57	0,51	275	140,25	58,34	365	186,15	77,44	366	186,66	77,65	1006	513,06	213,43